TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2023/DS-PT
Ngày 24-3-2023
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài.

Bà Ngô Thị Bích Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 24 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 385/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2023/QĐ-PT, ngày 30 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 101/2023/QĐPT ngày 22 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Tấn T, sinh năm 1961; địa chỉ: số H đường Đ, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Ông Trần Thanh T1, sinh năm 1976; địa chỉ: số A đường Đ, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị K, sinh năm 1959; địa chỉ: số C đường P, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.2. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1962; địa chỉ: số E đường H, khu phố F, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.3. Ông Trần Văn H, sinh năm 1965; địa chỉ: số D đường N, khu phố I, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: G đường C, tổ H, khu phố A, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.4. Bà Trần Ngọc H1, sinh năm 1966; địa chỉ: số B đường Đ, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.5. Bà Trần Thị Ngọc T3, sinh năm 1968; địa chỉ: số C đường P, khu phố C, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.6. Ông Trần Thanh T4, sinh năm 1970 (chết ngày 18/12/2021); địa chỉ: số B đường Đ, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Thanh T4: Bà Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 1970; ông Trần Thanh T5, sinh năm 1995; bà Trần Hải Y, sinh năm 1999; cùng địa chỉ: số B đường Đ, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.7. Bà Trần Hoàng T6, sinh năm 1975; địa chỉ: số A đường Đ, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.8. Ông Trần Minh T7, sinh năm 1997; địa chỉ: số A đường Đ, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Thanh T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T2, bà Trần Thị K, ông Trần Văn H và bà Trần Thị Ngọc T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/4/2020; đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 28/5/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Tấn T trình bày:

Cha ông Trần Tấn T là ông Trần Văn G, sinh năm 1932, chết năm 2005; mẹ ông Trần Tấn T là bà Võ Thị B, sinh năm 1937, chết năm 2019. Ông G, bà B có tất cả 08 người con gồm: Bà Trần Thị K, sinh năm 1959; ông Trần Tấn T, sinh năm 1961 (nguyên đơn); bà Trần Thị T2, sinh năm 1962; ông Trần Văn H, sinh năm 1965; bà Trần Ngọc H1, sinh năm 1966; bà Trần Thị Ngọc T3, sinh năm 1968; ông Trần Thanh T4, sinh năm 1970 và ông Trần Thanh T1, sinh năm 1976 (bị đơn).

Ngày 18/12/2021, ông Trần Thanh T4 bị bệnh Covid-19 chết. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Thanh T4 gồm có: Bà Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 1970 (là vợ ông T4); ông Trần Thanh T5, sinh năm 1995 và bà Trần Hải Y, sinh năm 1999 (là con của ông T4.

Ngoài 08 người con trên, ông G và bà B không còn người con nào khác, không có con nuôi, con ngoài giá thú. Cha, mẹ của ông G, bà B chết cách nay đã lâu, chết trước ông G, bà B nên ông T không biết họ tên là gì, chết ngày tháng năm nào.

Năm 2007, bà B cho ông T 01 phần đất để xây dựng nhà ở có diện tích khoảng 200m^2 (có 30m^2 đất thổ cư) trong tổng diện tích đất 2.208m^2 bà B sau này được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H52369 ngày 06/7/2009. Sau khi được cho đất, ông T xây dựng nhà ở nhưng không làm thủ tục tách thửa đất để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình quản lý sử dụng đất, bà B chuyển nhượng cho nhiều người nên diện tích đất còn lại là 1.706,2m^2.

Năm 2016, bà B lập di chúc để lại toàn bộ diện tích đất trên cho ông Trần Thanh T1. Di chúc được Văn phòng Công chứng Sở Sao chứng nhận số 009646 ngày 15/10/2016. Sau khi có di chúc, ông T1 tráo trở không muốn cho ông T đất nên ngày 29/11/2016, bà B hủy bỏ di chúc trên. Văn bản hủy bỏ di chúc được Văn phòng Công chứng Sở Sao chứng nhận số 011467 ngày 29/11/2016. Còn 01 bản di chúc ông T1 giữ không đưa cho bà B, vì vậy bà B làm cam kết với Văn phòng Công chứng Sở Sao không sử dụng di chúc đó cho bất kỳ giao dịch nào.

Năm 2019, bà B chết, ông T1 lấy bản di chúc của bà B ra để làm thủ tục thừa kế, ông T yêu cầu ông T1 tách thửa đất cho ông T 200m^2 nhưng ông T1 không đồng ý. Do vậy, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố Di chúc của bà B lập ngày 15/10/2016, được Văn phòng Công chứng Sở Sao chứng nhận số 009646 ngày 15/10/2016 không còn giá trị pháp lý vì đã có văn bản hủy bỏ.

- Chia thừa kế thửa đất số 518, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, diện tích còn lại 1.706,2m^2 (trong đó có 218m^2 đất ở đô thị, 1,488,2m^2 đất trồng cây lâu năm) đã được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B0 778801, số vào sổ CH03151 cho bà Võ Thị B ngày 23/9/2013 cho ông T được thừa hưởng diện tích khoảng 200m^2 trong đó có 30m^2 đất thổ cư gắn liền căn nhà tạm của ông T đang ở được xây dựng năm 2007.

[2] Tại Bản tự khai đề ngày 30/7/2020 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh T4 trình bày:

Ông T4 thống nhất với lời trình bày của ông T về quan hệ huyết thống và ý kiến trình bày của ông T về di sản do bà B chết để lại. Ông T4 đồng ý yêu cầu

khởi kiện của ông T, yêu cầu Tòa án chia đều diện tích đất còn lại 1.706,2m^2 cho ông T4 và các anh chị em của ông T4 theo quy định pháp luật.

[3] Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/02/2022 của Tòa án, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Thanh T4, bà Nguyễn Ngọc H2 trình bày:

Bà Nguyễn Ngọc H2 là vợ của ông Trần Thanh T4, bà H2 và ông T4 sống chung với nhau năm 1994. Đến năm 1999, ông T4 và bà H2 đăng kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Ông T4 và bà H2 có 02 người con chung là Trần Thanh T5, sinh năm 1995 và Trần Hải Y, sinh năm 1999.

Cha ông T4 là ông Trần Văn G, sinh và chết năm nào bà H2 không nhớ, chỉ nhớ cách đây khoảng mười mấy năm, chết trước mẹ ông T4. Mẹ ông T4 là bà Võ Thị B, chết năm 2019, lúc chết bà B bao nhiêu tuổi, bà H2 không nhớ. Ông G, bà B có tất cả 09 người con: Người thứ nhất: Chết lúc còn nhỏ, chưa sinh ra đời, không có tên; người thứ 02 là bà Trần Thị K; người thứ 03 là ông Trần Tấn T, nguyên đơn trong vụ án; người thứ 04 là bà Trần Thị T2; người thứ 05 là ông Trần Văn H; người thứ 06 là bà Trần Ngọc H1; người thứ 07 là bà Trần Thị Ngọc T3; người thứ 08 là ông Trần Thanh T4 (chồng bà H1); người thứ chín là ông Trần Thanh T1, là bị đơn trong vụ án. Hiện nay, trừ chồng bà H1 là ông Trần Thanh T4 vừa chết vào ngày 18/12/2021 thì những người con còn lại của ông G, bà B đều còn sống.

Lúc còn sống, ông G và bà B chung sống cùng nhà ông Trần Thanh T1. Căn nhà hiện nay ông T1 đang sinh sống cùng với gia đình là căn nhà của ông G và bà B chết để lại, còn mái che bằng tole, cột sắt phía trước nhà là do ông T1 mới xây dựng gần đây; nhà tạm mái tole, các chòi lá xung quanh nhà và các công trình phụ như nhà vệ sinh là do ông T1 xây dựng để kinh doanh bàn bi- da và nước giải khát.

Phần đất ông T và ông T1 tranh chấp thừa kế có diện tích bao nhiêu bà H1 không biết chính xác, bà H1 nghe bà B (lúc còn sống) nói khoảng ngàn mấy mét vuông. Hiện nay, trên đất có gia đình ông T1 sinh sống (bao gồm ông T1, vợ ông T1 là bà Trần Hoàng T6 và 02 người con trai của ông T1 và bà T6 là Trần Minh T7, Trần Thành T8) và ông Trần Tấn T sinh sống 01 mình (con ông T sống riêng, còn vợ chồng ông T đã ly hôn).

Khi còn sống, bà B nói phần đất tranh chấp, bà B cho ông T 01 nền nhà khoảng hai trăm mấy mét vuông, phần còn lại bà B để di chúc lại cho ông T1. Tuy nhiên, sau đó ông T1 không thực hiện đúng ý nguyện của bà B là chia cho ông T 01 nền nhà và ngược đãi, bạo hành bà B nên bà B đã hủy bỏ di chúc để lại tài sản cho ông T1, dẫn đến sự việc ông T và T1 tranh chấp thừa kế hiện nay. Ngoài phần đất ông T và T1 tranh chấp thừa kế thì ông G và bà B còn có phần

đất khác và đã chia đều cho các con trong đó có phần của ông T và ông T4. Hiện nay, bà H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu của ông T4, yêu cầu Tòa án chia đều phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 1.690,8m^2 cho các hàng thừa kế của ông G và bà B. Bà H1 không yêu cầu Tòa án đo đạc, định giá lại tài sản tranh chấp.

[4] Tại Bản tự khai đề ngày 25/02/2022, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Thanh T4 là ông Trần Thanh T5 trình bày:

Ông T5 là con của ông Trần Thanh T4 và bà Nguyễn Ngọc H2. Ông nội của ông T5 là ông Trần Văn G, chết năm nào ông T5 không biết. Bà nội ông T5 là bà Võ Thị B đã chết năm 2019. Ông bà nội ông T5 có 09 người con: Người thứ nhất: Chết lúc còn nhỏ; người thứ 02 là bà Trần Thị K; người thứ 03 là ông Trần Tấn T, nguyên đơn trong vụ án; người thứ 04 là bà Trần Thị T2; người thứ 05 là ông Trần Văn H; người thứ 06 là bà Trần Ngọc H1; người thứ 07 là bà Trần Thị Ngọc T3; người thứ 08 là ông Trần Thanh T4 (cha ông T5); người thứ chín là ông Trần Thanh T1, là bị đơn trong vụ án.

Lúc còn sống, ông bà nội ông T5 sống chung với ông Trần Thanh T1. Căn nhà hiện nay ông T1 đang sinh sống là nhà của ông bà nội ông T5 chết để lại. Phần đất ông T và ông T1 tranh chấp có diện tích bao nhiêu, ông T5 không biết. Hiện nay, trên phần đất tranh chấp có gia đình ông T1 (bao gồm vợ và 02 con ông T1) và ông T sinh sống. Hiện tại, ông T5 vẫn giữ nguyên yêu cầu của ông T4, yêu cầu Tòa án chia đều phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 1.690,8m^2 cho các hàng thừa kế của ông G và bà B. Ông T5 không yêu cầu Tòa án đo đạc, định giá lại tài sản tranh chấp.

[5] Tại Bản tự khai đề ngày 25/02/2022, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Thanh T4 là bà Trần Hải Y trình bày:

Bà Y là con của ông Trần Thanh T4 và bà Nguyễn Ngọc H2. Ông nội của bà Y là ông Trần Văn G, chết năm nào bà Y không biết. Bà nội bà Y là bà Võ Thị B đã chết năm 2019. Ông bà nội bà Y có 09 người con: Người thứ nhất: Chết lúc còn nhỏ; người thứ 02 là bà Trần Thị K; người thứ 03 là ông Trần Tấn T, nguyên đơn trong vụ án; người thứ 04 là bà Trần Thị T2; người thứ 05 là ông Trần Văn H; người thứ 06 là bà Trần Ngọc H1; người thứ 07 là bà Trần Thị Ngọc T3; người thứ 08 là ông Trần Thanh T4 (cha bà Y); người thứ 09 là ông Trần Thanh T1, là bị đơn trong vụ án.

Lúc còn sống, ông bà nội bà Y sống chung với ông Trần Thanh T1. Căn nhà hiện nay ông T1 đang sinh sống là nhà của ông bà nội bà Y chết để lại. Phần đất ông T và ông T1 tranh chấp có diện tích bao nhiêu, bà Y không biết. Hiện nay, trên phần đất tranh chấp có gia đình ông T1 (bao gồm vợ và 02 con ông T1) và ông T sinh sống. Hiện tại, bà Y vẫn giữ nguyên yêu cầu của ông T4, yêu cầu Tòa án chia đều phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 1.690,8m^2 cho các hàng

thừa kế của ông G và bà B. Bà Y không yêu cầu Tòa án đo đạc, định giá lại tài sản tranh chấp.

- Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn ông Trần Thanh T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông (bà): Trần Thị K, Trần Thị T2, Trần Văn H, Trần Ngọc H1, Trần Thị Ngọc T3, Trần Hoàng T6 và Trần Minh T7 không đến Tòa án trình bày sự việc, không giao nộp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Tấn T đối với bị đơn ông Trần Thanh T1 về việc tranh chấp di chúc và thừa kế tài sản.

Tuyên bố Di chúc của bà Võ Thị B lập ngày 15/10/2016 được Văn phòng Công chứng Sở Sao chứng nhận số 009646 ngày 15/10/2016 không còn giá trị sử dụng do đã bị hủy bỏ.

Chia thừa kế thửa đất số 518, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, diện tích còn lại 1.706,2m^2, diện tích đo đạc thực tế 1.690.8m^2 (trong đó có 218m^2 đất ở đô thị, 1,488,2 m^2 đất trồng cây lâu năm) đã được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B0 778801, số vào sổ CH03151 cho bà Võ Thị B ngày 23/9/2013 cho những người thừa kế sau đây:

- Chia cho ông Trần Tấn T diện tích đất 211.3m^2, trong đó có 29,2m^2 đất thuộc chỉ giới đường đỏ và 60m^2 đất thổ cư (vị trí đất ký hiệu S1), trên đất có 01 căn nhà tạm diện tích 31,6m^2 do ông T xây dựng. Ông T có trách nhiệm bồi hoàn cho ông T1 số tiền 130.600.000đ (một trăm ba mươi triệu, sáu trăm ngàn đồng), là giá trị đất chênh lệch khi chia thừa kế.

- Chia cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Thanh T4 (bà Nguyễn Ngọc H2, ông Trần Thanh T5 và bà Trần Hải Y) diện tích đất 175m^2 (ngang 07m x dài 25m), loại đất nông nghiệp (vị trí đất ký hiệu S2), trên đất có 01 căn nhà tạm (chòi lá) diện tích 125,6m^2, kết cấu cột, kèo bằng sắt, mái lá dừa, nền xi măng, không vách do ông T1 xây dựng. Ông T1 có trách nhiệm tháo dỡ căn nhà tạm trên để giao đất cho bà Nguyễn Ngọc H2, ông Trần Thanh T5 và bà Trần Hải Y quản lý, sử dụng.

- Chia cho ông Trần Thanh T1 diện tích đất 1.304,5m^2, trong đó có 64,7m^2 đất thuộc chỉ giới đường đỏ và 158m^2 đất thổ cư (vị trí đất ký hiệu S), trên đất có các tài sản sau: 01 căn nhà cấp 04 diện tích 158,9m^2, kết cấu tường

gạch xây tô, mái tole và ngói, nền gạch men, phía trước có 01 mái che diện tích 76,1m^2, kết cấu cột sắt, kèo sắt, mái tole; 01 căn nhà tạm có diện tích 27,3m^2, kết cấu cột gỗ, kèo gỗ, mái ngói, nền xi măng, không vách; 01 căn nhà tạm diện tích 123,4m^2, kết cấu cột kèo sắt, mái tole, nền xi măng không vách; 01 căn nhà tạm diện tích 125,6m^2, kết cấu cột, kèo bằng sắt, mái lá dừa, nền xi măng, không vách; 01 nhà tạm diện tích 17,1m^2, kết cấu cột, kèo bằng sắt, mái tole, nền xi măng, không vách; 01 nhà vệ sinh diện tích 2,5m^2, kết cấu tường gạch xây không tô, nền xi măng; 13 cây huỳnh đường, 01 cây vú sữa, 03 cây sứ lớn bông trắng, 02 cây mít, 03 cây hoa giấy, 01 cây trách, 02 cây khế, 01 cây chai, 01 cây lộc vừng, 01 cây cứt ngựa và 02 cây say.

Các tài sản trên đất chia cho ông T1, các đương sự không yêu cầu nên Tòa không giải quyết.

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng đất tranh chấp).

Buộc ông Trần Thanh T1 bồi hoàn cho bà Trần Thị K, bà Trần Thị T2, ông Trần Văn H, bà Trần Ngọc H1 và bà Trần Thị Ngọc T3 mỗi người 1.799.800.000 đồng, là giá trị đất tương đương 01 kỷ phần thừa kế.

Buộc ông Trần Thanh T1 bồi hoàn cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Thanh T4 (bà Nguyễn Ngọc H2, ông Trần Thanh T5 và bà Trần Hải Y) số tiền 399.800.000 đồng, là giá trị 36,35m^2 đất chênh lệch khi chia thừa kế.

Phần tài sản chung của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Thanh T4 (bà Nguyễn Ngọc H2, ông Trần Thanh T5 và bà Trần Hải Y), các bên tự thỏa thuận phân chia, nếu không thỏa thuận được có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết trong 01 vụ án khác.

Ông Trần Tấn T, ông Trần Thanh T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Thanh T4 (bà Nguyễn Ngọc H2, ông Trần Thanh T5 và bà Trần Hải Y) có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án của Tòa án.

Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B0 778801, số vào sổ CH03151 của Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M cấp cho bà Võ Thị B ngày 23/9/2013 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Tấn T, ông Trần Thanh T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Thanh T4 (bà Nguyễn Ngọc H2, ông Trần Thanh T5 và bà Trần Hải Y) theo bản án của Tòa án và quy định pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có án sơ thẩm, ngày 29/8/2022 bị đơn ông Trần Thanh T1 có đơn kháng cáo với nội dung: Ông T1 đồng ý chia cho ông Trần Tấn T diện tích đất 211,3m^2, trong đó có 29,2m^2 đất thuộc chỉ giới đường đỏ và 60m^2 đất thổ cư (vị trí đất ký hiệu S1), trên đất có 01 căn nhà tạm diện tích 31,6m^2 do ông T xây dựng. Riêng kỷ phần chia cho ông Trần Thanh T4 (đã chết có người thừa kế là bà Nguyễn Ngọc H2, ông Trần Thanh T5 và bà Trần Hải Y) diện tích đất 175m^2 (ngang 07m x dài 25m), loại đất nông nghiệp (vị trí đất ký hiệu S2), trên đất có 01 căn nhà tạm (chòi lá) diện tích 125,6m^2, kết cấu cột, kèo bằng sắt, mái lá dừa, nền xi măng, không vách do ông T1 xây dựng và bồi hoàn số tiền 399.800.000 đồng là giá trị 36,35m^2 đất chênh lệch thì ông T1 không đồng ý, ông T1 không có nghĩa vụ phải chia vì cha mẹ đã chia cho ông T4 diện tích 123,8m^2 (22m^2 đất ở đô thị và 101,8m^2 CLN) vào ngày 28/3/2016. Đối với kỷ phần chia cho bà Trần Thị K, bà Trần Thị T2, ông Trần Văn H, bà Trần Ngọc H1 và bà Trần Thị Ngọc T3 do các ông bà tự thỏa thuận.

Ngày 26/8/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T2 và bà Trần Thị K có đơn kháng cáo; ngày 29/8/2022, bà Trần Thị Ngọc T3 có đơn kháng cáo; các bà T2, K và T3 cùng thống nhất với đơn kháng cáo của ông Trần Thanh T1. Đối với kỷ phần chia cho bà Trần Thị K, bà Trần Thị T2 và bà Trần Thị Ngọc T3 thì các bà tự nguyện tặng cho lại ông Trần Thanh T1 được thừa hưởng.

Ngày 29/8/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho ông H kỷ phần thừa kế bằng hiện vật với diện tích 211,35m^2.

Tại đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 04/3/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc H3 đồng ý để lại kỷ phần thừa kế cho ông T1 được hưởng nhưng hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà H3 yêu cầu ông T1 bồi hoàn cho bà H3 số tiền 300.000.000 đồng để bà H3 lo cho con.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Bị đơn ông T1 đồng ý nhận kỷ phần thừa kế do bà Trần Thị K, bà Trần Thị T2, bà Trần Thị Ngọc H3 và bà Trần Thị Ngọc T3 tặng cho và đồng ý bồi hoàn cho bà H3 số tiền 300.000.000 đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Kháng cáo của bị đơn và kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có căn cứ chấp nhận một phần, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm giao kỷ phần thừa kế của các bà Trần Thị K, bà Trần Thị T2, bà Trần Thị Ngọc H3 và bà Trần Thị Ngọc T3 cho ông Trần Thanh T1 được hưởng, ghi nhận sự tự nguyện của ông T1 về việc đồng ý bồi hoàn cho bà Trần Thị Ngọc H3 số tiền 300.000.000 đồng; chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn H chia cho ông H kỷ phần thừa kế bằng hiện vật với diện tích đất là 211,35m^2, các phần còn lại giữ nguyên theo phần quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Trần Ngọc H3, ông Trần Thanh T5, bà Trần Hải Y và bà Trần Hoàng T6 tất cả đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Trần Văn G chết năm 2005 và cụ Võ Thị B chết năm 2019. Ngày 10/4/2020, ông Trần Tấn T nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là nhà và đất của cụ G và cụ B chết để lại. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 623, khoản 2 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Án lệ số 26/2018/AL ngày 17/10/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là còn thời hiệu khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định "*do bị đơn không có yêu cầu áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện nên tranh chấp này thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự*" là chưa phù hợp.

[1.3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn ông Trần Tấn T khởi kiện yêu cầu tuyên bố di chúc của bà B lập ngày 15/10/2016 được Văn phòng Công chứng Sở Sao chứng nhận số 009646 ngày 15/10/2016 không còn giá trị pháp lý vì đã có văn bản hủy bỏ; yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 518, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, diện tích còn lại 1.706,2m^2 (trong đó có 218m^2 đất ở đô thị, 1.488,2m^2 đất trồng cây lâu năm) đã được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành

phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B0 778801, số vào sổ CH03151 cho bà Võ Thị B ngày 23/9/2013 cho ông T được thừa hưởng diện tích khoảng 200m^2 trong đó có 30m^2 đất thổ cư gắn liền căn nhà tạm của ông T đang ở được xây dựng năm 2007. Do vậy, căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp về thừa kế tài sản", Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật "Tranh chấp di chúc và thừa kế về tài sản" là chưa phù hợp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hàng thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự cùng thống nhất trình bày, cha ông Trần Tấn T là cụ Trần Văn G chết năm 2005; mẹ ông Trần Tấn T là cụ Võ Thị B chết năm 2019. Cụ G và cụ B có tất cả 08 người con gồm: Bà Trần Thị K, ông Trần Tấn T, bà Trần Thị T2, ông Trần Văn H, bà Trần Ngọc H3, bà Trần Thị Ngọc T3, ông Trần Thanh T4 và ông Trần Thanh T1. Ngày 18/12/2021, ông Trần Thanh T4 bị bệnh Covid-19 chết. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Thanh T4 gồm có: Bà Nguyễn Ngọc H2 (là vợ ông T4); ông Trần Thanh T5 và bà Trần Hải Y (là con của ông T4). Do vậy, căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ G và cụ B gồm: Bà Trần Thị K, ông Trần Tấn T, bà Trần Thị T2, ông Trần Văn H, bà Trần Ngọc H3, bà Trần Thị Ngọc T3, ông Trần Thanh T4 (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm bà Nguyễn Ngọc H2; ông Trần Thanh T5 và bà Trần Hải Y) và ông Trần Thanh T1.

[2.2] Về di sản thừa kế:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thống nhất xác định di sản do cụ B chết để lại là thửa đất số 518, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, diện tích 1.706,2m^2, đo đạc thực tế diện tích 1.690,8m^2 (trong đó có 218m^2 đất ở đô thị, 1.488,2m^2 đất trồng cây lâu năm) đã được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B0 778801, số vào sổ CH03151 cho bà Võ Thị B ngày 23/9/2013. Ông T đang quản lý sử dụng diện tích đất 204,8m^2 đất (trong đó có 29,2m^2 chỉ giới đường đỏ), trên đất ông T đã xây dựng căn nhà tạm diện tích 31,6m^2, kết cấu cột kèo bằng gỗ, mái tole, vách tole, nền xi măng. Ông T1 và vợ con ông T1 quản lý sử dụng diện tích đất còn lại 1.486m^2, trên đất có các tài sản sau: 01 căn nhà cấp 04 diện tích 158,9m^2, kết cấu tường gạch xây tô, mái tole và ngói, nền gạch men, phía trước có 01 mái che diện tích 76,1m^2, kết cấu cột sắt, kèo sắt, mái tole; 01 căn nhà tạm có diện tích 27,3m^2, kết cấu cột gỗ, kèo gỗ, mái ngói, nền xi măng,

không vách; 01 căn nhà tạm diện tích 123,4m^2, kết cấu cột kèo sắt, mái tole, nền xi măng không vách để ông T1 kinh doanh bàn bi-da; 01 căn nhà tạm diện tích 125,6m^2, kết cấu cột, kèo bằng sắt, mái lá dừa, nền xi măng, không vách để ông T1 kinh doanh quán cà phê võng; 01 nhà tạm diện tích 17,1m^2, kết cấu cột, kèo bằng sắt, mái tole, nền xi măng, không vách để ông T1 làm chỗ đỗ xe máy cho khách; 01 nhà vệ sinh diện tích 2,5m^2, kết cấu tường gạch xây không tô, nền xi măng; 13 cây huỳnh đường, 01 cây vú sữa, 03 cây sứ lớn bông trắng, 02 cây mít, 03 cây hoa giấy, 01 cây trách, 02 cây khế, 01 cây chai, 01 cây lộc vừng, 01 cây cứt ngựa và 02 cây say.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.3.1] Đối với yêu cầu tuyên bố Di chúc của cụ B lập ngày 15/10/2016 được Văn phòng Công chứng Sở Sao chứng nhận số 009646 ngày 15/10/2016 không còn giá trị pháp lý. Xét thấy, do di chúc trên đã bị cụ B lập Văn bản hủy bỏ di chúc được Văn phòng Công chứng Sở Sao chứng nhận số 011467 ngày 29/11/2016, việc hủy bỏ di chúc của cụ B là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 640 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 56 của Luật Công chứng năm 2014 nên di chúc này không có hiệu lực pháp luật. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố Di chúc của cụ B lập ngày 15/10/2016 không còn giá trị pháp lý là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp tuyên Di chúc của cụ Võ Thị B lập ngày 15/10/2016 "*không còn giá trị sử dụng*" là chưa phù hợp nên cần sửa một phần án sơ thẩm về các tuyên.

[2.3.2] Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế: Do di chúc của cụ B lập đã bị hủy bỏ không còn hiệu lực pháp luật nên di sản của cụ B chết để lại được phân chia theo pháp luật cho 08 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ B và cụ G. Do ông T4 chết ngày 18/12/2021 nên kỷ phần của ông T4 được chia cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T4, bao gồm: Bà Nguyễn Ngọc H2, ông Trần Thanh T5 và bà Trần Hải Y. Ông T, ông T4, sau này là bà H2 (vợ ông T4) chỉ yêu cầu Tòa án chia thừa kế quyền sử dụng đất, không yêu cầu chia căn nhà cấp 04 do cụ B và cụ G để lại cùng với tài sản trên đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị K, bà Trần Thị T2, ông Trần Văn H, bà Trần Ngọc H3 và bà Trần Thị Ngọc T3, người thừa kế của ông Trần Thanh T4 là bà Nguyễn Ngọc H2 đều xác định không tranh chấp căn nhà cấp 04 do cụ B và cụ G để lại cùng toàn bộ tài sản trên đất mà tự nguyện cho ông T1 được hưởng toàn bộ căn nhà và tài sản gắn liền trên đất chia cho ông T1. Do đó, Tòa án chỉ tính giá trị quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế là 1.690,8m^2 (trong đó có 218m^2 đất ở đô thị, 1,472,8m^2 đất trồng cây lâu năm) để giải quyết chia thừa kế

thành 08 phần, mỗi người được nhận 01 kỷ phần tương đương diện tích đất 211,35m^2 (trong đó có 27,25m^2 đất thổ cư), còn căn nhà do cụ B và cụ G để lại cùng toàn bộ tài sản trên đất thì giao cho ông T1 được thừa hưởng toàn bộ. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 28/5/2021 của Hội đồng định giá tài sản thành phố T xác định: Giá đất thổ cư: 12.000.000 đồng/m^2 x 218m^2 = 2.616.000.000 đồng; giá đất nông nghiệp: 8.000.000đồng/m^2 x 1.472,8m^2 = 11.782.400.000đồng. Tổng giá trị di sản: 14.398.400.000 đồng, chia đều cho 08 đồng thừa kế, mỗi người được chia diện tích đất 211,35m^2 (trong đó có 27,25m^2 đất thổ cư) tương đương với số tiền là 1.799.800.000 đồng.

[2.3.3] Xét yêu cầu của ông T về việc chia thừa kế bằng hiện vật với diện tích 211,35m^2 đất, nhận thấy: Hiện nay, trên phần đất tranh chấp chỉ có ông T và gia đình ông T1 sinh sống và quản lý đất. Ông Thanh quản l sử dụng diện tích đất 204,8m^2 (trong đó có 29,2m^2 đất thuộc chỉ giới đường đỏ, 60m^2 đất thổ cư), trên đất có căn nhà tạm diện tích 31,6m^2 do ông T xây dựng để ở. Hiện tại, ông T có nhu cầu về nhà ở và không có nơi ở nào khác. Đối với diện tích đất thổ cư chia cho ông T, qua xác minh tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T, được biết: Ngày 11/5/2016, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T điều chỉnh vị trí đất thổ cư 218m^2 theo Công văn số 308/TNMT ngày 10/5/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T (01 phần có diện tích 158m^2 đất thổ cư là nhà ở của cụ B khi còn sống và 01 phần có diện tích 60m^2 đất thổ cư thuộc diện tích đất ông T đang quản lý sử dụng và được chia thừa kế. Do đó, ông T có trách nhiệm bồi hoàn giá trị 32,75m^2 giá trị đất thổ cư cho ông T1. Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho ông T diện tích đất 211,3m^2, trong đó có 29,2m^2 đất thuộc chỉ giới đường đỏ và 60m^2 đất thổ cư, trên đất có 01 căn nhà tạm diện tích 31,6m^2 do ông T xây dựng (vị trí đất ký hiệu S1). Ông T có trách nhiệm bồi hoàn cho ông T1 số tiền 130.600.000 đồng (một trăm ba mươi triệu, sáu trăm ngàn đồng) giá trị đất chênh lệch khi chia thừa kế là phù hợp. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý với bản án sơ thẩm về diện tích đã chia cho ông T, phần quyết định này của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[2.3.4] Xét ý kiến của bà H2 (vợ ông Trần Thanh T4) về việc chia thừa kế bằng hiện vật, nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận chia cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T4 diện tích đất 175m^2, loại đất nông nghiệp (vị trí đất ký hiệu S2), trên đất có 01 căn nhà tạm (chòi lá) diện tích 125,6 m^2, kết cấu cột, kèo bằng sắt, mái lá dừa, nền xi măng, không vách do ông T1 xây dựng. Ông T1 có trách nhiệm tháo dỡ căn nhà tạm trên để giao đất cho bà Nguyễn Ngọc H2, ông Trần Thanh T5 và bà Trần Hải Y quản lý, sử dụng và bồi hoàn số tiền 399.800.000 đồng là giá trị 36,35m^2 diện tích đất chênh lệch với

kỷ phần thừa kế được nhận. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T4 là bà Nguyễn Ngọc H2, ông Trần Thanh T5 và bà Trần Hải Y không có đơn kháng cáo. Bị đơn ông T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị K, bà Trần Thị T2 và bà Trần Thị Ngọc T3 đều không đồng ý và đều cho rằng ông T1 không có nghĩa vụ phải chia thừa kế cho ông T4 vì cha mẹ đã chia cho ông T4 diện tích 123,8m^2 (22m^2 đất ở đô thị và 101,8m^2 CLN) vào ngày 28/3/2016. Xét thấy, như đã phân tích tại mục [2.3.2], ông T4 là một trong những người thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cụ B và cụ G để lại, ông T4 chết sau cụ B và cụ G nên vợ và các con ông T4 được hưởng kỷ phần thừa kế của ông T4. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T4 gồm bà Nguyễn Ngọc H2, ông Trần Thanh T5 và bà Trần Hải Y diện tích như trên là phù hợp nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Thanh T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị K, bà Trần Thị T2 và bà Trần Thị Ngọc T3 đối với phần quyết định này của bản án sơ thẩm.

[2.3.5] Tại đơn kháng cáo ngày 29/8/2022 và tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho ông H kỷ phần thừa kế bằng hiện vật với diện tích 211,35m^2. Xét thấy, như đã phân tích tại mục [2.3.2] và diện tích đất tranh chấp có đủ điều kiện chia bằng hiện vật nên có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn H, chia cho ông H kỷ phần thừa kế là diện tích 114m^2 (ký hiệu S3 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo), tương đương số tiền 912.000.000 đồng, chênh lệch số tiền 887.800.000 đồng, ông T1 có trách nhiệm bồi hoàn số tiền trên cho ông H.

[2.3.6] Đối với kỷ phần thừa kế chia cho bà Trần Thị K, bà Trần Thị T2, bà Trần Ngọc H3 và bà Trần Thị Ngọc T3: Tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T2 và bà Trần Thị K, bà Trần Thị Ngọc T3 cùng thống nhất tự nguyện giao kỷ phần thừa kế được chia cho ông Trần Thanh T1 được thừa hưởng. Tại đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 04/3/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc H3 đồng ý để lại kỷ phần thừa kế cho ông T1 được hưởng, nhưng hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà H3 yêu cầu ông T1 bồi hoàn cho bà H3 số tiền 300.000.000 đồng để bà H3 lo cho con. Bị đơn ông T1 đồng ý nhận kỷ phần thừa kế do bà Trần Thị K, bà Trần Thị T2, bà Trần Thị Ngọc H3 và bà Trần Thị Ngọc T3 tặng cho và đồng ý bồi hoàn cho bà H3 số tiền 300.000.000 đồng. Xét thấy, đây là ý chí tự nguyện của các đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những nhận định trên, có căn cứ để Hội đồng xét xử xét chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Thanh T1; chấp nhận một phần kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Trần Thị T2, bà Trần Thị K, ông Trần Văn H, bà Trần Thị Ngọc T3, sửa một phần bản án sơ thẩm, chia di sản thừa kế của cụ G và cụ B chết để lại như sau:

- Chia cho ông Trần Tấn T diện tích đất 211,3m^2, trong đó có 29,2m^2 đất thuộc chỉ giới đường đỏ và 60m^2 đất thổ cư (vị trí đất ký hiệu S1), trên đất có 01 căn nhà tạm diện tích 31,6m^2 do ông T xây dựng, tổng giá trị là 1.930.400.000 đồng (151,3m^2 đất nông nghiệp và 60m^2 đất thổ cư), chênh lệch 130.600.000 đồng, ông T có trách nhiệm bồi hoàn số tiền trên cho ông T1.

- Chia cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Thanh T4 (bà H3, ông T5, bà Y) phần đất có diện tích 175m^2, loại đất nông nghiệp (vị trí đất ký hiệu S2), trên đất có 01 căn nhà tạm (chòi lá) diện tích 125,6m^2, kết cấu cột, kèo bằng sắt, mái lá dừa, nền xi măng, không vách do ông T1 xây dựng. Ông T1 có trách nhiệm tháo dỡ căn nhà tạm trên để giao đất cho bà Nguyễn Ngọc H2, ông Trần Thanh T5 và bà Trần Hải Y quản lý, sử dụng, tương đương số tiền 1.400.000.000 đồng, chênh lệch số tiền 399.800.000 đồng, ông T1 có trách nhiệm bồi hoàn số tiền trên cho bà H2, ông T5, bà Y. Phần tài sản này, bà H2, ông T5, bà Y tự thỏa thuận phân chia, nếu không thỏa thuận được có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết trong 01 vụ án khác.

- Chia cho ông Trần Văn H diện tích 114m^2 (ký hiệu S3 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo), tương đương số tiền 912.000.000 đồng, chênh lệch số tiền 887.800.000 đồng, ông T1 có trách nhiệm bồi hoàn số tiền trên cho ông H.

- Ông T1 được chia phần đất có diện tích 1.190,5m^2 (ký hiệu S trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) và được quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 04 diện tích 158,9m^2; 01 căn nhà tạm có diện tích 27,3m^2, 01 căn nhà tạm diện tích 123,4m^2 ; 01 căn nhà tạm diện tích 17,1m^2; 01 nhà vệ sinh diện tích 2,5m^2; 01 mái tole diện tích 76,1m^2 và toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất (trong đó có 158m^2 đất thổ cư). Ông T1 có trách nhiệm bồi hoàn cho bà Trần Thị Ngọc H3 số tiền là 300.000.000 đồng.

[3] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

[4] Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu tính trên giá trị kỷ phần được hưởng theo quy định của pháp luật. Ông Trần Tấn T đã trên 60 tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 618, 640, 649, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 56 của Luật Công chứng năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Thanh T1 và chấp nhận một phần kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà Trần Thị T2, bà Trần Thị K, ông Trần Văn H và bà Trần Thị Ngọc T3.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Tấn T đối với bị đơn ông Trần Thanh T1 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

- Tuyên bố Di chúc của cụ Võ Thị B lập ngày 15/10/2016 được Văn phòng Công chứng Sở Sao chứng nhận số 009646 ngày 15/10/2016 không còn giá trị pháp lý.

- Chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn G và cụ Võ Thị B để lại là thửa đất số 518, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, diện tích đo đạc thực tế 1.690.8m^2 (trong đó có 218m^2 đất ở đô thị; 1.472,8m^2 đất trồng cây lâu năm) đã được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B0 778801, số vào sổ CH03151 cho cụ Võ Thị B ngày 23/9/2013 cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Văn G và cụ Võ Thị B như sau:

- Chia cho ông Trần Tấn T diện tích đất 211,3m^2, trong đó có 29,2m^2 đất thuộc chỉ giới đường đỏ và 60m^2 đất thổ cư (vị trí đất ký hiệu S1 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) và được quyền sở hữu 01 căn nhà tạm diện tích 31,6m^2 do ông Trần Tấn T xây dựng. Ông Trần Tấn T có trách nhiệm bồi hoàn cho ông Trần

Thanh T1 số tiền chệch lệch là 130.600.000 đồng (một trăm ba mươi triệu sáu trăm nghìn đồng).

- Chia cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Thanh T4 gồm bà Nguyễn Ngọc H2, ông Trần Thanh T5 và bà Trần Hải Y diện tích đất 175m^2, loại đất nông nghiệp (vị trí đất ký hiệu S2 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo), trên đất có 01 căn nhà tạm (chòi lá) diện tích 125,6m^2, kết cấu cột, kèo bằng sắt, mái lá dừa, nền xi măng, không vách do ông T1 xây dựng. Ông T1 có trách nhiệm tháo dỡ căn nhà tạm này để giao đất cho bà Nguyễn Ngọc H2, ông Trần Thanh T5 và bà Trần Hải Y quản lý, sử dụng. Ông Trần Thanh T1 có trách nhiệm bồi hoàn cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Thanh T4 (bà Nguyễn Ngọc H2, ông Trần Thanh T5 và bà Trần Hải Y) số tiền chênh lệch là 399.800.000 đồng (ba trăm chín mươi chín triệu tám trăm nghìn đồng).

- Chia cho ông Trần Văn H diện tích đất 114m^2, loại đất nông nghiệp (vị trí đất ký hiệu S3 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo), ông Trần Thanh T1 có trách nhiệm bồi hoàn cho ông Trần Văn H số tiền chênh lệch 887.800.000 đồng (tám trăm tám mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng).

- Chia cho ông Trần Thanh T1 diện tích đất 1.190,5m^2 trong đó có 64,7m^2 đất thuộc chỉ giới đường đỏ và 158m^2 đất thổ cư (vị trí đất ký hiệu S trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) và được quyền sở hữu tài sản gắn liền đất gồm: 01 căn nhà cấp 04 diện tích 158,9m^2, kết cấu tường gạch xây tô, mái tole và ngói, nền gạch men, phía trước có 01 mái che diện tích 76,1m^2, kết cấu cột sắt, kèo sắt, mái tole; 01 căn nhà tạm có diện tích 27,3m^2, kết cấu cột gỗ, kèo gỗ, mái ngói, nền xi măng, không vách; 01 căn nhà tạm diện tích 123,4m^2, kết cấu cột kèo sắt, mái tole, nền xi măng không vách; 01 căn nhà tạm diện tích 125,6m^2, kết cấu cột, kèo bằng sắt, mái lá dừa, nền xi măng, không vách; 01 nhà tạm diện tích 17,1m^2, kết cấu cột, kèo bằng sắt, mái tole, nền xi măng, không vách; 01 nhà vệ sinh diện tích 2,5m^2, kết cấu tường gạch xây không tô, nền xi mặng; 13 cây huỳnh đường, 01 cây vú sữa, 03 cây sứ lớn bông trắng, 02 cây mít, 03 cây hoa giấy, 01 cây trách, 02 cây khế, 01 cây chai, 01 cây lộc vừng, 01 cây cứt ngựa và 02 cây say.

- Ông Trần Thanh T1 có trách nhiệm bồi hoàn cho bà Trần Ngọc H3 số tiền 300.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ tự liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký kê khai, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B0 778801, số vào sổ CH03151 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho cụ Võ Thị B ngày 23/9/2013 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung phần quyết định của bản án này.

2.2. Về chi phi tố tụng: tổng số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng). Ông Trần Tấn T đã nộp tạm ứng tại Tòa án cấp sơ thẩm, mỗi người được hưởng thừa kế phải chịu số tiền là 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng). Ông Trần Thanh T1, ông Trần Văn H và bà Trần Ngọc H3 mỗi người phải nộp số tiền 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng) và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Thanh T4 (bà Nguyễn Ngọc H2, ông Trần Thanh T5 và bà Trần Hải Y) cùng liên đới nộp số tiền 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng) để trả lại ông Trần Tấn T.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Tấn T được miễn án phí, hoàn trả cho ông Trần Tấn T số tiền 22.800.000 đồng (hai mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0041966 ngày 04/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Ông Trần Thanh T1 phải chịu số tiền 116.699.000 đồng (một trăm mười sáu triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng);

- Ông Trần Văn H phải chịu số tiền 65.994.000 đồng (sáu mươi lăm triệu chín trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Thanh T4 (bà Nguyễn Ngọc H2, ông Trần Thanh T5 và bà Trần Hải Y) phải liên đới chịu số tiền 65.994.000 đồng (sáu mươi lăm triệu chín trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

- Bà Trần Ngọc H3 phải chịu số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Trần Thanh T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T2, bà Trần Thị K, ông Trần Văn H và bà Trần Thị Ngọc T3 không phải chịu.

- Hoàn trả cho ông Trần Thanh T1 số tiền 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000233 ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương

- Hoàn trả cho bà Trần Thị K số tiền 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000232 ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Hoàn trả cho bà Trần Thị Ngọc T3 số tiền 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai tiền số 0000235 ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương

- Hoàn trả cho ông Trần Văn H số tiền 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000224 ngày 13/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương

- Hoàn trả cho bà Trần Thị T2 số tiền 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000234 ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Huỳnh Thị Thanh Tuyền